

Bản án số: 26/2022/DS-PT

Ngày 30 - 5- 2022

“V/v Tranh chấp lỗi đi chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2021/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2021, về việc “Tranh chấp lỗi đi chung”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 48/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1989, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Bà Hoàng Thị Minh D, sinh năm 1984; địa chỉ: Đội 14, Tổ dân phố X, phường P thành phố P1, tỉnh Vĩnh Phúc), (Văn bản ủy quyền ngày 08/10/2020), (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Lê Đức H, sinh năm 1957, (Có mặt);

2.2. Ông Lê Văn C, sinh năm 1966, (Có mặt);

2.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1957 (Có mặt);

Đều địa chỉ: Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân xã Bình Dương, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Quốc V - Chủ tịch Ủy ban nhân

dân xã Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T2 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 17/12/2020), (Vắng mặt).

3.2. Chị Lê Thị Thanh H1, sinh năm 1992 (Vợ anh T), (Vắng mặt).

3.3. Bà Đặng Thị T3, sinh năm 1960 (Vợ ông H), (Có mặt).

3.4. Bà Lê Thị B, sinh năm 1967 (vợ ông C), (Vắng mặt).

3.5. Anh Lê Văn G, sinh năm 1985 (con bà T1), (Vắng mặt).

3.6. Anh Lê Văn S, sinh năm 1987 (con bà T1), (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Đức H, ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 6 năm 2020 và quá trình tố tụng nguyên đơn anh Lê Văn T và người đại diện theo ủy quyền của anh T, bà Hoàng Thị Minh D trình bày:

Gia đình anh T có diện tích đất thổ cư tại thửa số 80, tờ bản đồ 34, diện tích 240m² được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Vĩnh Tường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số X391321 ngày 26/02/2004, (theo bản đồ VN2000 là thửa 643, tờ bản đồ số 37) tại Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Thửa đất có một cạnh giáp với lối đi chung vào nhà ông Lê Đức H, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1. Nguồn gốc đất là anh T mua của ông Nguyễn Văn T4 vào khoảng năm 1990. Khi mua đất xong anh T vẫn đi lối đi chung với ba hộ nhà ông C, ông H và bà T1. Đầu năm 2019, anh T chuyển nhượng một phần thửa đất cho ông Lê Văn T5 nên ba hộ gia đình rào chắn lối đi này nên việc chuyển nhượng của anh T cho ông Tường không thực hiện được và kể từ thời điểm đó đến nay gia đình anh T không còn lối đi nào nữa mà phải đi nhờ sang đất nhà ông Tường. Đến nay anh Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Đức H, ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị T1 phải chấm dứt hành vi chiếm dụng đất công, tháo dỡ toàn bộ các vật cản, chắn theo chiều dài thửa đất giáp lối đi chung trả lại nguyên trạng lối đi chung thuộc quản lý của nhà nước tại Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn ông Lê Đức H, ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn trình bày: Ba anh em ông H, ông C và bà T1 được bố mẹ các ông, bà chia cho thửa đất của ông cha để lại sau đó bố mẹ các ông, bà tách cho ba anh em ông, bà thửa đất này thành ba phần mỗi người một phần và các ông, bà đồng ý để lại lối đi chung cho ba gia đình từ khoảng năm 1980. Các ông, bà khẳng định lối đi chung là đường đi của ba gia đình các ông, bà tự để ra

từ đất của ông cha để lại chứ không phải đường đi chung thuộc quản lý của nhà nước. Anh T là người có thửa đất liền kề với các ông, bà. Anh T muốn đi nhờ đường đi của các ông, bà nhưng các ông, bà không đồng ý cho đi nhờ. Nay anh T khởi kiện các ông, bà ra Tòa án tranh chấp về lối đi chung quan điểm của các ông, bà là ba anh em các ông, bà không tranh chấp gì với anh T, đường đi đó nguồn gốc đất của bố mẹ các ông, bà để lại là đường đi riêng của ba anh em.

Nay anh Lê Văn T yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Đức H, ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị T1 phải chấm dứt hành vi chiếm dụng đất công, tháo dỡ các vật cản, chắn tiếp giáp với thửa đất của anh T trả lại nguyên trạng lối đi chung thuộc quản lý của nhà nước tại Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Quan điểm của các ông, bà không đồng ý yêu cầu của anh Lê Văn T vì đây lối đi riêng của ba gia đình ông Lê Đức H, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1.

Tại bản tự khai ngày 17/12/2020 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đại diện của Ủy ban nhân dân xã Bình Dương ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Đối với lối đi đang tranh chấp giữa anh T với ông H, ông C, bà T1 là đường đi do nhà nước quản lý từ nhiều năm nay, không phải là quyền sử dụng đất của bất kỳ cá nhân nào. Khi các đương sự tranh chấp Ủy ban dân dân xã Bình Dương đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Theo bản đồ 299 lập khoảng năm 1990 và bản đồ VN 2000 được lập khoảng năm 2010 thể hiện các hộ đang tranh chấp với ông Lê Văn T gồm có ông Lê Đức H, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1 có lối đi chung bắt đầu từ thửa đất của ông C đi qua giáp diện tích đất bà T1, ông H, ông Dương, anh T và ông Vững đi ra đường dân sinh liên thôn. Lối đi của các hộ hiện nay là đất tập thể do Ủy ban nhân dân xã Bình Dương quản lý không nằm trong diện tích thổ cư của bất kỳ hộ nào. Đối với diện tích đất của ông H, ông C, bà T1, anh T đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc các ông H, ông C và bà T1 phải tháo dỡ các vật cản, chắn tiếp giáp thửa đất của anh T để trả lại lối đi cho gia đình anh T.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2021 chị Lê Thị Thanh H1 trình bày: Chị là vợ anh Lê Văn T và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường giải quyết buộc ông H, ông C, bà T1 phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của gia đình chị, dỡ bỏ các vật chắn tại cổng đi của gia đình chị.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường đã căn cứ Điều 254 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T đối với ông Lê Văn C, ông Lê Đức H và bà Nguyễn Thị T1.

1. Buộc ông Lê Văn C, ông Lê Đức H và bà Nguyễn Thị T1 phải tháo dỡ toàn bộ các vật cản, chắn, là các tấm tôn, 01 đoạn tường tiếp giáp thửa đất của anh Lê Văn T có chiều dài 18,67m (trong đó có 01 đoạn tấm tôn dựng chắn cổng sắt

của anh T dài 3,6m cao 1,9m; 01 đoạn tấm tôn thứ hai dài 4,75m cao 1,9m; 01 đoạn tôn thứ 3 dài 5,5m cao 3m; 01 cột sắt gác dây điện cao 4,5m; 01 đoạn tường xây 10, trụ 20 dài 1,9m cao 1,35m) để trả lại nguyên trạng lối đi chung thuộc quản lý của nhà nước tại Thôn Y, xã B, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vị trí phần lối đi chung được xác định tiếp giáp thửa đất của anh Lê Văn T (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí tố tụng, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21/6/2021, bị đơn ông Lê Đức H, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn T.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn ông Lê Đức H, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Thửa đất số 69, diện tích 290m² theo bản đồ 299 và hiện nay là thửa số 421, tờ bản đồ số 37 được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Canh; thửa đất số 68, diện tích 400m² theo bản đồ 299 và hiện nay được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông H và thửa đất số 78, diện tích 250m² theo bản đồ 299 và hiện nay được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Lê Văn D1 (còn có tên theo tài liệu khác là Dương) cùng với toàn bộ lối đi chung của 3 gia đình bị đơn đi ra ngõ giáp đất nhà ông D2 nguyên là một thửa từ thời cổ Lê Văn N và cô Nguyễn Thị S là ông bà nội của các bị đơn để lại (cố N và cố S đều đã chết trước khi các bị đơn sinh ra). Khi còn sống, cố N và cố S đã phân chia thửa đất của hai cố thành 03 thửa cho 03 con trai của 02 cố gồm 01 thửa cho cụ Lê Văn S1, 01 thửa cho cụ Lê Văn S2 và 01 thửa cho cụ Lê Văn S3. Đồng thời, khi tách 03 thửa đất trên cho các con thì các cố đã để lại một phần diện tích làm lối đi cho 03 thửa của 03 con. Cố N, cố S tách đất cho 03 con và tách lối đi vào năm nào thì các bị đơn không nắm được. Lối đi trên đã có từ khi các bị đơn sinh ra. Khi sử dụng đất thì do cụ S2 (đã chết trước khi ông C sinh ra nên các bị đơn không nắm được), cụ S3 chết năm 1979 và cụ S1 chết khoảng năm 1984 – 1986 nên sau này 03 bà vợ của 03 cụ gồm cụ Lại, cụ Hào và cụ Nguyễn Thị Oản đã tu bổ con đường, sau này các cụ đã tặng cho lại các thửa đất cho các bị đơn, cụ thể cụ Lại tặng cho ông H, hiện nay ông H đã được cấp GCNQSDĐ; cụ Hào tặng cho ông C và cụ Oản tặng cho ông Dưa (chồng bà T1), nên các bị đơn tiếp tục sử dụng các thửa đất trên cùng lối đi chung cho đến nay. Do đó, các bị đơn khẳng định lối đi mà anh Lê Văn T đang cho rằng lối đi đó là của chung là không đúng, bởi lối đi đó là nguyên của thửa đất của cố N và cố S để lại để làm lối đi cho các con trai là bố của các bị đơn nên lối đi đó là lối đi riêng của 03 gia đình bị đơn mà không phải là lối đi chung như anh T yêu cầu.

Về việc cải tạo, đổ bê tông ngõ xóm thì khoảng năm 1994, Hợp tác xã xây rãnh nước, khoảng 02 năm sau thì 03 gia đình bị đơn mua gạch về lát ngõ xóm từ đất của nhà ông C kéo ra hết đất của ông H đến đầu ngõ đi chung của các hộ tiếp

theo. Đến năm 2015, do đường ngõ xuống cấp nên 03 gia đình bị đơn tiến hành góp tiền mua vật liệu về tự đổ bê tông dày khoảng từ 12-15cm đối với lối đi này, tổng số tiền đổ bê tông hết bao nhiêu và chia cho mỗi gia đình bao nhiêu thì các bị đơn không nhớ. Ngoài 03 gia đình bị đơn đổ bê tông đường đi thì không có ai đổ chung đoạn đường đó, mà chỉ đổ chung với ông D2, bà Diệp, bà Mít ở phía ngoài ra đường cái lớn.

Đối với các tài sản là tường và các tấm tôn mà anh T yêu cầu 03 gia đình bị đơn phải tháo dỡ, di dời thì đó là do 03 gia đình bị đơn làm, gồm (ông C cùng vợ là bà Lê Thị B; bà T1 cùng con là anh Lê Văn G, anh Lê Văn S, ông H cùng vợ là bà T làm. Trong quá trình Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết thì do các tấm tôn bị đổ do gió bão nên ông C cùng vợ là bà Lê Thị B; bà T1 cùng con là anh Lê Văn G, anh Lê Văn S, ông H cùng vợ là bà Đặng Thị T3 đã xây lại bức tường cao khoảng 1,2m dài thay tấm tôn rào trước đó. Nay các bị đơn khẳng định anh T không có quyền mở lối đi vào lối đi của 03 gia đình bị đơn nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày: Bà B thống với quan điểm của ông Lê Văn C chồng bà, không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, bà B đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng, bà ủy quyền cho ông C trình bày quan điểm tại Tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn G, anh Lê Văn S trình bày: Anh G, anh S thống với quan điểm của bà Nguyễn Thị T1 là mẹ đẻ các anh; anh G, anh S đề nghị Tòa án không triệu tập tham gia tố tụng, anh G, anh S ủy quyền cho bà T1 trình bày quan điểm tại Tòa.

Ngày 19/5/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung, theo đó thể hiện: Đối với các vật cản, chướng ngại, là các tấm tôn, 01 đoạn tường tiếp giáp thửa đất của anh Lê Văn T có chiều dài 18,67m (trong đó có 01 đoạn tấm tôn dựng chắn cổng sắt của anh T dài 3,6m cao 1,9m; 01 đoạn tấm tôn thứ hai dài 4,75m cao 1,9m; 01 đoạn tôn thứ 3 dài 5,5m cao 3m; 01 cột sắt gác dây điện cao 4,5m; 01 đoạn tường xây 10, trụ 20 dài 1,9m cao 1,35m) do vợ chồng ông C, vợ chồng ông H và mẹ con bà T1 đã dựng khi Tòa án cấp sơ thẩm buộc tháo dỡ, di dời thì gia đình các bị đơn đã tháo bỏ và xây bằng các đoạn tường mới, gồm:

+ 01 đoạn tường dài 0,69m, cao 1,45m (xây tường 10cm, bằng gạch chỉ, xi cát, được ốp từ tường nhà ông Nguyễn Văn Vững đến trụ cổng cũ nhà anh T);

+ 01 đoạn tường dài 9m, cao 1,4m (xây tường 10cm, bằng gạch chỉ, xi cát, kéo từ trụ cổng thứ nhất nhà anh T đến tường nhà cũ nhà anh T);

+ 01 đoạn tường dài 03m, cao 0,3m (xây tường 10cm, bằng gạch chỉ, xi cát, xây áp vào tường nhà anh T);

+ 01 ống tuýp ϕ 60 dùng căng dây điện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn buộc bị đơn phải tháo dỡ các tài sản do các bị đơn mới xây nêu trên để trả lại lối đi chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đức H, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án số 05/2021/DS-ST ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, sửa lại cách tuyên đối với các tài sản buộc bị đơn tháo dỡ do các bị đơn đã xây trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm theo như kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Đức H, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị T1 làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn xác định các tài sản nguyên đơn đang yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ là do bị đơn cùng với vợ, chồng con của bị đơn là ông C, bà B, ông H, bà T, bà T1, anh S, anh G xây, do đó Tòa án xác định bổ sung bà B, bà T, anh S, anh G vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm anh S, anh G có quan điểm ủy quyền cho bà T1 tham gia tố tụng, quan điểm của bà T1 là quan điểm của anh S, anh G và đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng nên không đến Tòa làm việc; bà có quan điểm thống nhất với quan điểm của ông C và ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng; bà T1, ông Canh đồng ý với đề nghị của anh S, anh G và bà Biện do đó Tòa án chấp nhận sự ủy quyền của anh S, anh G cho bà T1; của bà Biện cho ông .

Tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thanh H1 và đại diện UBND xã Bình Dương, huyện Vĩnh Tường vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Lê Thị B, anh Lê Văn G, anh Lê Văn S vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà T1, ông Canh nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và các tài liệu, hồ sơ quản lý đất đai có liên quan đối với lối đi chung các đương sự tranh chấp:

Theo bị đơn khẳng định lối đi các đương sự đang tranh chấp là lối đi riêng của các bị đơn không phải là lối đi chung, bởi lối đi đó có nguồn gốc thuộc thửa đất của vợ chồng cố Lê Văn N, cố Nguyễn Thị S (là ông bà nội của bị đơn) tách ra cho các con của cố N, cố S là cụ S2, cụ S3 và cụ S1. Khi các cố tách thửa đất thì đồng thời đã tách một phần diện tích làm lối đi chung cho các con. Sau này cụ S2, cụ S3, cụ S1 chết thì khoảng năm 1980 vợ của các cụ là cụ Lại, cụ Hào và cụ Oản đã để lại cho ông H, ông C và ông Dưa (còn có tên gọi khác là Dương, chồng bà T1) các thửa đất cùng lối đi mà trước đó cố N, cố S đã tách ra cho chồng các cụ. Căn cứ vào lời khai của các đương sự, mặc dù lối đi chung đang tranh chấp có nguồn gốc từ thửa đất của ông bà nội các bị đơn là cố N, cố S tách ra làm lối đi chung cho các thửa đất được tách. Tuy nhiên, căn cứ theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương, sự thừa nhận của các bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm thì cố N và cố S không có tài liệu nào thể hiện về việc được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất mà các cụ chỉ sử dụng ổn định, lâu dài từ trước đó, chưa thực hiện việc kê khai sử dụng đất. Đến khoảng năm 1980, các con của cố N, cố S cho các bị đơn, sau đó các bị đơn đứng ra kê khai đứng tên trong hồ sơ quản lý đất đai và đề nghị cấp GCNQSDĐ (không kê khai đối với diện tích là lối đi).

Theo bản đồ 299 lập năm 1980 và hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất liên quan đến tranh chấp lối đi thể hiện:

- + Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 34, diện tích 400m² được UBND huyện Vĩnh Lạc (cũ) cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Lê Văn Huệ ngày 18/01/1990;

- + Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 34, diện tích 250m² được UBND huyện Vĩnh Lạc (cũ) cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Lê Văn Dương (chồng bà T1). ngày 18/01/1990

- + Thửa đất số 421, tờ bản đồ số 37, diện tích 270,3m² được Sở Tài Nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Lê Văn C ngày 10/6/2015 (có nguồn gốc được cụ Lê Thị Hòa (tên thực gọi là Hào) tặng cho).

- + Thửa đất số 564, tờ bản đồ số 15, diện tích 240m² được UBND huyện Vĩnh Tường cấp GCNQSDĐ đứng tên ông Lê Văn T ngày 26/02/2004.

Theo Bản đồ 299 lập khoảng năm 1990 và Bản đồ VN 2000 lập khoảng năm 2010 thể hiện lối đi đang tranh chấp được bắt đầu từ thửa đất của hộ ông C đi qua tiếp giáp diện tích đất bà T1, ông Dương, anh T và ông Vững ra đường dân sinh liên thôn. Cũng trong năm 1990 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Huệ và ông Lê Văn Dương (chồng bà T1), đều thể hiện phần đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, cụ Hào

(mẹ ông C) và ông Dương chồng bà T1, đồng thời cũng không nằm trong GCNQSDĐ của bất kỳ hộ nào.

Năm 1997 Ủy ban nhân dân xã phát động phong trào làm đường giao thông nông thôn, thôn Y cho các gia đình trong ngõ ngang đăng ký làm đường ngõ được Ủy ban nhân dân xã hỗ trợ về kinh phí, thời điểm đó có ông C, bà T1 và đại diện ngõ là ông H đứng đăng ký là ngõ và nhận tiền hỗ trợ từ Ủy ban nhân dân xã.

Năm 2016 do ngõ lát gạch đã xuống cấp và thực hiện phong trào toàn dân xây dựng nông thôn mới, các hộ trong ngõ lại tiếp tục xây dựng đổ bê tông đường ngõ, khi đó ông Lê Văn Tính (bố đẻ anh T) đóng góp 650.000 đồng và anh Lê Văn T cùng các gia đình trong ngõ đã cùng đổ bê tông.

Năm 2016, ông C, bà T1 có đơn đề nghị UBND xã Bình Dương giải quyết lối cổng đi là đất của riêng gia đình ông C, bà T1. Tại Công văn số 28/CVTL-UBND ngày 15/9/2016 của UBND xã Bình Dương đã trả lời ông C, bà T1 về việc lối cổng đi đó không phải là đất riêng của gia đình ông C, bà T1 mà là ngõ đi chung trong khu dân cư do UBND xã quản lý và mọi người đều có quyền mở cổng (Bút lục 139 - 140). Sau khi nhận được Công văn trên ông C, bà T1 không có khiếu nại gì.

Đồng thời, trong năm 2016, khi ông C tự ý dựng cổng sắt vào ngõ đi chung, UBND xã Bình Dương đã yêu cầu ông C tháo dỡ để trả lại lối đi chung nhưng ông C không tháo dỡ, UBND xã Bình Dương đã cử lực lượng xuống tháo dỡ cổng sắt ông C dựng và đưa về UBND xã Bình Dương, sau đó ông C đã có đơn xin lại cánh cổng, UBND xã Bình Dương đã trả lại cho ông C theo Biên bản làm việc và Biên bản giao tài sản ngày 22/11/2016 (Bút lục 137 - 138).

Mặc dù ngõ đi trên có nguồn gốc từ thửa đất của cố N và cố S sử dụng và tách ra làm lối đi cho 03 thửa đất khi chia tách cho các con (theo các bị đơn thì tách trước khi ông C sinh ra (trước năm 1966). Tuy nhiên, quá trình sử dụng, các cụ chưa được Nhà nước công nhận về việc sử dụng đất, sau khi các con của cụ Nghiệp, cố S sử dụng đã kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ thì không kê khai diện tích lối đi riêng. Căn cứ theo hồ sơ quản lý đất đai và sự thừa nhận của các đương sự thì ngõ đi trên đã tồn tại trên 30 năm, đồng thời qua các lần tu bổ đều có sử dụng kinh phí của Nhà nước, các hộ dân chỉ đóng góp bổ sung. Trước đó, hộ anh T mặc dù khi mua đất của ông Tính thì đi bằng lối đi khác, sau này đã bịt cổng cũ (theo nguyên đơn thì xây bịt sau khi mua đất của ông Tin khoảng năm 1997, theo các bị đơn xây khoảng năm 2010) và trở cổng đi ra cùng với hộ ông C, ông H và bà T1. Đến năm 2019 khi anh T làm thủ tục chuyển nhượng một phần thửa đất cho ông Tường thì ông C, ông H và bà T1 dựng vật chắn theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/12/2020 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường là các tấm tôn gồm: 01 đoạn tường tiếp giáp thửa đất của anh Lê Văn T có chiều dài 18,67m (trong đó có 01

đoạn tấm tôn dựng chắn cổng sắt của anh T dài 3,6m cao 1,9m; 01 đoạn tấm tôn thứ hai dài 4,75m cao 1,9m; 01 đoạn tôn thứ 3 dài 5,5m cao 3m; 01 cột sắt gác dây điện cao 4,5m; 01 đoạn tường xây 10, trụ 20 dài 1,9m cao 1,35m không cho anh T đi ra ngõ xóm thì xảy ra tranh chấp.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là lối đi chung (đường ngõ xóm) không phải là lối đi riêng của gia đình ông C, ông H, bà T1 nên buộc ông C, ông H, bà T1 phải chấm dứt hành vi chiếm dụng đất công, tháo dỡ các vật cản, chắn, tiếp giáp thửa đất của gia đình anh T trả lại nguyên trạng lối đi chung là có căn cứ theo Điều 173, Điều 175 và Điều 176 Bộ luật Dân sự.

Do đó, kháng cáo của bị đơn ông C, ông H, bà T1 không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do sau khi xét xử sơ thẩm, các tài sản buộc bị đơn tháo dỡ thì bị đơn cùng gia đình đã tháo nhưng lại xây thay thế bằng các đoạn tường mới, nên Tòa án cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cách tuyên buộc tháo dỡ cho phù hợp.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông C, ông H, bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên do ông H, bà T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án thì ông H, bà T1 được miễn toàn bộ tiền án phí.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C, ông Lê Đức H, bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 203, khoản 1 Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T.

1. Buộc ông Lê Văn C, bà Nguyễn Thị Biên, ông Lê Đức H, bà Đặng Thị T3, bà Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Giang, anh Nguyễn Văn Sơn phải chấm dứt hành vi cản trở lối đi chung và phải tháo dỡ toàn bộ các đoạn tường xây, vật cản, chắn, gồm: 01 đoạn tường dài 0,69m, cao 1,45m được ốp từ tường nhà ông Nguyễn Văn Vững đến trụ cổng cũ nhà anh T; 01 đoạn tường dài 9m, cao 1,4m;

01 đoạn tường dài 03m, cao 0,3m áp vào tường nhà anh T); 01 ống tuýp ϕ 60 dùng căng dây điện để trả lại lối đi chung.

(Vị trí phần lối đi chung được xác định tiếp giáp thửa đất của anh Lê Văn T có sơ đồ kèm theo).

2. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện anh Lê Văn T xin chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thuê công ty đo đạc kiểm tra hiện trạng là 4.600.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Anh T đã nộp đủ.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Đức H, bà Nguyễn Thị T1. Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0000705 ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Anh Lê Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Lê Văn T 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0005060 ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Vĩnh Tường;
- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà